

Bản án số: 07/2023/DS-ST

Ngày 06-7-2023

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TY, TỈNH YÊN BÁI

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bò Thị Hoa.
2. Ông Phạm Thanh Sơn.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Trần Thị Anh Đào – Thư ký Toà án nhân dân HUYỆN TY, tỉnh Yên Bái.

Ngày 06-7-2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân HUYỆN TY, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2023/TLST-DS ngày 12-04-2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST-DS ngày 22-6-2023, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

- Ông Phùng Văn T, sinh năm 1969. Có mặt.
- Bà Vũ Thị X, sinh năm 1971. Có mặt.

Đều trú tại: Thôn LA, xã HK, HUYỆN TY, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Vũ Thị X là ông Phùng Văn T, theo văn bản uỷ quyền ngày 22-03-2023.

**2. Bị đơn:** Chị Hà Hồng N, sinh năm 1990. Có mặt.

Trú tại: Thôn PT, xã HK, HUYỆN TY, tỉnh Yên Bái.

**3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Hà Thị L, sinh năm 1961. Có mặt.
- Trú tại: Thôn PT, xã HK, HUYỆN TY, tỉnh Yên Bái.
- Ông Hà Văn C, sinh năm 1961. Có mặt.
- Trú tại: Thôn PT, xã HK, HUYỆN TY, tỉnh Yên Bái.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22-3-2023, bản tự khai ngày 03-4-2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn ông Phùng Văn T, bà Vũ Thị X trình bày:

Chị Hà Hồng N có vay của vợ chồng ông Phùng Văn T, bà Vũ Thị X tổng số tiền là 410.000.000 đồng (Bốn trăm mười triệu đồng) vay làm hai lần, cụ thể:

Lần thứ nhất, ngày 30-7-2020 chị Hà Hồng N đến nhà ông T gặp hai vợ chồng ông bà T, X. Sau khi thống nhất thoả thuận chị N vay số tiền 260.000.000

đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) với lãi suất 3%/tháng, hạn trả là ngày 30-12-2022 trả đủ cả gốc và lãi suất, chị N đã nhận đủ số tiền mặt và ký nhận vào giấy biên nhận vay.

Lần thứ hai, ngày 04-7-2022 chị N tiếp tục đến gặp hai vợ chồng ông T bà X, vay tiếp số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) lãi suất 3%/tháng, hạn trả ngày 04-12-2022 trả cả gốc và lãi suất, chị N đã nhận đủ tiền và ký nhận vào giấy biên nhận vay.

Đối với tổng số tiền vay và lãi suất, đến hạn chị N không trả cho gia đình ông T đồng nào tiền gốc, nhiều lần ông T đòi thì Chị N có trả một khoản tiền lãi của số tiền vay 150.000.000 đồng là 7.500.000 đồng vào ngày 07-9-2022. Nay đề nghị tòa án giải quyết buộc chị N trả cho gia đình ông T toàn bộ số tiền gốc là 410.000.000 đồng, ông T không yêu cầu tính tiền lãi của số tiền trên.

Tại bản khai ngày 28-4-2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Hà Hồng N trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T đòi nợ số tiền 410.000.000 đồng (Bốn trăm mười triệu đồng) chị N không nhất trí trả cho ông T vì trong tổng số tiền đó có 150.000.000 đồng chị N nợ nhưng đã trả thông qua bố đẻ là ông Hà Văn C nhờ trả hộ, số tiền còn lại là 260.000.000 đồng đây là số tiền mẹ đẻ chị là bà Hà Thị L vay của ông T, do chưa trả và thấy mẹ đẻ chị sức khỏe yếu nên chuyển toàn bộ số tiền đó cho chị để có trách nhiệm trả thay mẹ, nay chị không nhất trí trả số tiền trên.

Tại bản khai ngày 12-6-2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Hà Thị L trình bày: Bà là mẹ đẻ chị N, đối với số tiền 260.000.000 đồng mà ông T đòi chị N, đây là số tiền bà vay của ông T cụ thể như sau: Trong thời gian từ các năm 2015 đến 2017 bà có vay của gia đình ông T nhiều lần tổng số là 380.000.000 đồng tiền gốc, ông T đã khởi kiện bà ra tòa đòi số tiền 125.000.000 đồng tiền gốc, số tiền gốc còn lại là 255.000.000 đồng do sợ bà không trả cho ông T nên ông T đã chuyển toàn bộ khoản nợ sang con gái là N để trả nợ thay cho bà, nên bà đề nghị đây là số tiền bà nợ ông T nên bà có trách nhiệm trả nợ ông T không L quan đến con gái bà là N.

Tại bản khai ngày 13-6-2023 và tại phiên tòa, ông Hà Văn C trình bày: Khoảng tháng 8- 2022 ông được con gái là Hà Hồng N nhờ mang tiền đến trả cho ông T vì chị N bận đi làm, ông có cầm 150.000.000 đồng gồm 03 cục mỗi cục 50.000.000 đồng và 7.500.000 đồng là tiền lãi một tháng của số tiền vay trên, đến nhà ông T ông có đưa tiền cho bà X là vợ ông T toàn bộ số tiền, sau khi bà X đếm xong đã nhận đủ và đưa lại cho ông 500.000 đồng nói là chỉ lấy lãi 7.000.000 đồng, ông hỏi có phải giấy tờ gì không thì bà X nói không cần sẽ gạch sổ cho, ông nói, thế thì gạch luôn đi, bà X lấy sổ ra loại sổ giấy Hải Tiến to và dày bà lật tìm rồi gạch tên người vay, sau đó ông ra về hai bên không viết một loại giấy tờ nào và cũng không cầm loại giấy tờ nào về.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân HUYỆN TY nhận định:

*[1] Về thủ tục tố tụng:*

Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Phùng Văn T yêu cầu tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả nợ tiền vay và cung cấp 02 giấy biên nhận vay tiền (Bản gốc), đây là Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự được quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các bên đương sự đều trú tại xã HK, HUYỆN TY, tỉnh Yên Bái, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án HUYỆN TY, tỉnh Yên Bái.

*[2] Về nội dung:*

[2.1] Tại 02 giấy biên nhận vay tiền, trong đó giấy vay thứ nhất đề ngày vay 30-7-2020, số tiền vay 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) hạn trả cả gốc và lãi ngày 30-12-2022; Giấy vay thứ hai đề ngày vay 04-7-2022, số tiền vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) hạn trả cả gốc và lãi ngày 04-12-2022. Theo nguyên đơn ông T thì quá trình thực hiện hợp đồng mặc dù ông T đã nhiều lần đề nghị thanh toán nhưng chỉ có một lần chị N trả tiền lãi của số tiền vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) vào ngày 07-9-2022 hình thức trả chuyển khoản vào số tài khoản gia đình ông T (Có biên nhận sao kê), ngoài ra chị N không trả thêm bất kỳ một khoản tiền nào, nay ông T đề nghị chị N trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 410.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

[2.2] Bị đơn chị N không đồng ý với số tiền vay ông T đưa ra mà khẳng định năm 2016 có vay ông T 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng) nhưng đã trả được 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) chỉ còn nợ lại 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), ông T đã tự nhập vào số tiền của bà Hà Thị L là mẹ đẻ chị vay 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) tổng cộng số nợ là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) và viết giấy nhận nợ sang tên chị N để chị có trách nhiệm trả thay mẹ, nên chị không nhất trí trả.

Bà Hà Thị L khẳng định có nợ ông T số tiền, nhưng không phải 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) mà chỉ có 255.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm triệu đồng), do ông T sợ bà L không trả nên đã chuyển số nợ sang chị N, nay bà đề nghị có trách nhiệm với số nợ trên mà không bắt chị N phải trả nợ và bà L không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đối với giấy vay số tiền nợ trên.

Đối với ý kiến của ông Hà Văn C cho biết khoảng tháng 8-2022 chị N nhờ đem 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi của 02 tháng là 7.500.000 đồng đến trả nợ cho ông T, ông Chính đã trả trực tiếp cho bà X là

vợ ông Tđầy đủ số tiền do chị Nnhờ, nhưng ông Chính và bà X không viết giấy tờ gì về việc thanh toán số tiền trên, nên không có căn cứ để chứng minh.

Quá trình giải quyết bản thân chị Hà Hồng N không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh khoản nợ 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) là nợ của bà Hà Thị L chuyển sang và khoản nợ 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) đã thanh toán.

[2.3] Từ nhận định trên xét thấy, việc chị Hà Hồng N vay tiền ông Phùng Văn T được xác lập bởi 02 giấy vay tiền có đầy đủ chữ ký xác nhận giữa chị Nvà vợ chồng ông T, sau đó ngày 07-9-2022 chị Ncó trả tiền lãi suất của giấy vay tiền ngày 04-7-2022. Đối với số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) chị Nnói là đã trả hết cho ông Tthông qua ông Hà Văn C và số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) chị không vay mà chuyển từ mẹ đẻ sang, nhưng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh, nên không có căn cứ được chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên cần được chấp nhận. Buộc chị Hà Hồng N phải có nghĩa vụ trả cho ông Phùng Văn T bà Vũ Thị X toàn bộ số tiền vay là 410.000.000 đồng (Bốn trăm mười triệu đồng), về lãi suất do ông Tkhông yêu cầu, nên HĐXX không xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.200.000 (Mười triệu hai trăm nghìn đồng)

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phùng Văn T, bà Vũ Thị X.

Buộc bị đơn chị Hà Hồng N có nghĩa vụ trả cho ông Phùng Văn T, bà Vũ Thị X số tiền là 410.000.000 đồng (Bốn trăm mười triệu đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông T, bà X có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn chị Nchậm trả tiền thì hàng tháng còn phải trả thêm cho ông Tkhoản tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.*

2. Về án phí: Bị đơn chị Hà Hồng N phải chịu 20.400.000 đồng (Hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí DSST.

Ông Phùng Văn T, bà Vũ Thị X được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.200.000 (Mười triệu hai trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số AA/2022/0000366 ngày 11-4-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự HUYỆN TY, tỉnh Yên Bái.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND HUYỆN TY;
- Chi cục THADS h. Trấn Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, TA, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Phương**